

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

MẪU B01-DN
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	30/06/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		386,016,449,888	294,193,750,052
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3,372,440,514	730,885,409
1. Tiền	111		3,372,440,514	730,885,409
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn khác	121		-	-
II. Các khoản phải thu	130		46,079,293,544	44,221,101,633
1. Phải thu khách hàng	131		8,383,414,663	12,832,018,304
2. Trả trước cho người bán	132		37,896,629,926	31,979,714,203
3. Các khoản phải thu khác	135		444,703,555	54,823,726
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(645,454,600)	(645,454,600)
III. Hàng tồn kho	140	6	318,214,131,438	238,268,229,781
1. Hàng tồn kho	141		318,214,131,438	238,268,229,781
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
IV. Tài sản lưu động khác	150		18,350,584,392	10,973,533,229
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		6,459,436,154	4,479,041,830
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,595,999,070	5,688,487,025
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	378,982,241
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		295,149,168	427,022,133
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		732,854,507,361	692,519,460,669
(200=220+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
I. Tài sản cố định	220		730,487,297,578	689,944,992,476
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	181,282,863,769	187,425,325,192
- Nguyên giá	222		246,188,998,499	245,736,875,771
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(64,906,134,730)	(58,311,550,579)
2. Tài sản cố định vô hình	227	8	63,961,610,139	63,966,465,390
- Nguyên giá	228		63,997,929,059	63,997,929,059
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(36,318,920)	(31,463,669)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	485,242,823,670	438,553,201,894
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,600,000,000	1,600,000,000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1,600,000,000	1,600,000,000
III. Tài sản dài hạn khác	260		767,209,783	974,468,193
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		767,209,783	974,468,193
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,118,870,957,249	986,713,210,721

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2011

MẪU B01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2011	30/06/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		786,356,529,020	655,899,488,159
I. Nợ ngắn hạn	310		473,230,703,928	421,168,752,782
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	10	324,404,458,124	321,183,639,340
2. Phải trả cho người bán	312		118,313,504,318	31,484,822,235
3. Người mua trả tiền trước	313		4,395,394,484	8,904,313,455
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	8,109,545,056	4,198,062,579
5. Phải trả người lao động	315		3,838,911,700	3,213,783,067
6. Chi phí phải trả	316		-	1,140,964,882
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây d	318		-	-
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		12,026,809,476	48,901,086,454
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2,142,080,770	2,142,080,770
II. Nợ dài hạn	330		313,125,825,092	234,730,735,377
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Vay và nợ dài hạn	334	12	313,125,825,092	234,730,735,377
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400	13	332,514,428,229	330,813,722,562
I. Vốn chủ sở hữu	410		332,514,428,229	330,813,722,562
1. Vốn điều lệ	411		200,000,000,000	200,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		37,175,100,000	37,175,100,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(366,160,286)	(939,586,881)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,395,287,553	8,395,287,553
4. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,395,287,553	8,395,287,553
5. Lợi nhuận chưa phân phối	420	14	78,914,913,409	77,787,634,337
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,118,870,957,249	986,713,210,721

Hồ Nghĩa Tín
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 10 năm 2011

Trần Mai Thị Bé Liệu
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

MẪU B02-DN

Đơn vị tính: VND

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Mã số</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>	<u>Lũy kế (Năm nay)</u>	<u>Lũy kế (Năm trước)</u>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	264 467 298 788	176 049 053 089	666 388 648 305	459 763 876 707
2. Các khoản giảm trừ	02	30 933 609	845 040 000	48 263 436	845 040 000
- Chiết khấu thương mại	04				
- Giảm giá hàng bán	05	30 933 609		48 263 436	
- Hàng bán bị trả lại	06		845 040 000		845 040 000
- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp	07				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	264 436 365 179	175 204 013 089	666 340 384 869	458 918 836 707
4. Giá vốn hàng bán	11	242 110 538 941	146 443 459 263	585 131 847 089	379 452 921 128
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	22 325 826 238	28 760 553 826	81 208 537 780	79 465 915 579
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	50 379 871	525 089 609	2 642 498 636	1 055 417 722
7. Chi phí tài chính	22	16 283 753 875	5 227 756 811	35 260 953 791	16 574 776 140
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	15 435 992 193	4 828 288 099	29 261 348 340	12 976 702 162
8. Chi phí bán hàng	24	1 649 480 345	327 214 676	2 939 267 173	906 534 338
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	4 939 586 059	3 240 824 358	13 384 404 572	9 498 460 687
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	- 496 614 170	20 489 847 590	32 266 410 880	53 541 562 136
11. Thu nhập khác	31	2 510 703 043	198 983 287	8 365 042 247	211 609 551
12. Chi phí khác	32	82 889 331	1 161 685 810	267 267 694	1 235 479 155
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	2 427 813 712	- 962 702 523	8 097 774 553	-1 023 869 604
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	1 931 199 542	19 527 145 067	40 364 185 433	52 517 692 532
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			5 229 429 176	185 421 164
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	1 931 199 542	19 527 145 067	35 134 756 257	52 332 271 368
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	97	1 302	1 757	3 489

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 10 năm 2011

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2011 đến ngày 30/09/2011

MẪU B03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,931,199,542	19,527,145,067
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	6,599,439,402	5,963,315,605
Các khoản dự phòng	03	-	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	04	(366,160,286)	(1,325,081,491)
Chi phí lãi vay	05	(8,506,747)	(20,009,824)
06	15,435,992,193	5,144,960,811	
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08	23,591,964,104	29,290,330,168
(Tăng) các khoản phải thu	09	(7,386,695,656)	17,565,306,768
(Tăng) hàng tồn kho	10	(79,945,901,657)	(20,494,351,108)
Tăng các khoản phải trả	11	82,221,171,805	(43,713,126,983)
(Tăng) chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn khác	12	(37,390,113,227)	(1,238,341,414)
Tiền lãi vay đã trả	13	(15,435,992,193)	(5,144,960,811)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	3,911,482,477	0
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(401,378)	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2,078,621,755)	(1,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(32,513,107,480)	(24,735,143,380)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(47,060,749,049)	(48,592,806,540)
2. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8,506,747	20,009,824
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(47,052,242,302)	(48,572,796,716)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	31	0	87,175,100,000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	380,571,189,615	210,730,518,187
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(298,364,284,728)	(213,684,889,873)
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	0	(15,000,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	82,206,904,887	69,220,728,314
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2,641,555,105	(4,087,211,782)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	730,885,409	6,917,727,671
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái		-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	3,372,440,514	2,830,515,889

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 10 năm 2011

Trần Mai Thị Bé Liễu
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý ("Công ty") là công ty được thành lập tại Việt Nam theo hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3203001911 ngày 27 tháng 2 năm 2008. Ngày 02 tháng 12 năm 2010, Công ty đã đăng ký thay đổi Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 6 số 0400605391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, theo đó vốn điều lệ của Công ty là 200 tỷ đồng.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với ngày giao dịch đầu tiên là ngày 11 tháng 5 năm 2010 và mã chứng khoán là DNY.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Khu công nghiệp Thanh Vinh, quận liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 là 805 người (đến hết ngày 30 tháng 06 năm 2011 là 775 người), trong đó cán bộ quản lý là 84 người.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các loại thép xây dựng; Kinh doanh sắt thép; Kinh doanh vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất công nghiệp và gia công cơ khí.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Đây là báo cáo tài chính quý II được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2011 đến ngày 30 tháng 09 năm 2011.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 01 tháng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên và các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty đã xem xét, đánh giá và cho rằng giá trị hàng tồn kho tại thời điểm ngày 30/09/2011 đang được phản ánh thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Theo đó, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tại ngày 30/09/2011.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 20
Máy móc thiết bị	05 - 12
Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện: (1) Giá trị quyền sử dụng đất và (2) Phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất: Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Công ty không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính: Phần mềm máy tính bao gồm chi phí mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí thuê pano quảng cáo. Chi phí công cụ, dụng cụ được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí thuê pano quảng cáo được phân bổ theo thời gian thuê thực tế.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu, phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (VAS 10). Theo VAS 10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Do đó, việc áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC làm lợi nhuận trước thuế của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2011 tăng 366.160.286 đồng và khoản mục “chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của công ty tại ngày 30/09/2011 giảm một khoản tương ứng so với áp dụng theo VAS10.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Đối với hoạt động chính là sản xuất các loại thép xây dựng, theo Giấy chứng nhận đầu tư số 32121000074 do UBND Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 3 tháng 12 năm 2008, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong hai năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% cho hai năm tiếp theo. Năm 2009 và năm 2010 Công ty được miễn thuế thu nhập cho hoạt động sản xuất ưu đãi, do đó năm 2011 Công ty tiếp tục được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động sản xuất được ưu đãi.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	30/09/2011	30/06/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	27,634,551	71,014,852
Tiền gửi ngân hàng	3,344,805,963	659,870,557
	<u>3,372,440,514</u>	<u>730,885,409</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2011	30/06/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Hàng mua đang đi đường	-	20,369,709,683
Nguyên liệu, vật liệu	123,161,988,302	92,772,363,275
Công cụ, dụng cụ	4,581,821,903	4,624,852,112
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	190,470,321,233	120,501,304,711
	<u>318,214,131,438</u>	<u>238,268,229,781</u>
Trừ: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	<u>318,214,131,438</u>	<u>238,268,229,781</u>

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc <u>VND</u>	Máy móc và thiết bị <u>VND</u>	Phương tiện vận tải <u>VND</u>	Thiết bị văn phòng <u>VND</u>	Tổng cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/07/2011	78,766,240,035	153,394,532,373	11,577,123,950	1,998,979,413	245,736,875,771
Mua sắm mới	-	371,127,273	-	80,995,455	452,122,728
Tại ngày 30/09/2011	<u>78,766,240,035</u>	<u>153,765,659,646</u>	<u>11,577,123,950</u>	<u>2,079,974,868</u>	<u>246,188,998,499</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/07/2011	10,131,305,836	43,567,018,872	3,626,422,220	986,803,651	58,311,550,579
Trích khấu hao	1,048,073,283	4,954,770,300	477,556,443	114,184,125	6,594,584,151
Tại ngày 30/09/2011	<u>11,179,379,119</u>	<u>48,521,789,172</u>	<u>4,103,978,663</u>	<u>1,100,987,776</u>	<u>64,906,134,730</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/07/2011	68,634,934,199	109,827,513,501	7,950,701,730	1,012,175,762	187,425,325,192
Tại ngày 30/09/2011	<u>67,586,860,916</u>	<u>105,243,870,474</u>	<u>7,473,145,287</u>	<u>978,987,092</u>	<u>181,282,863,769</u>

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/07/2011	63,900,824,059	97,105,000	63,997,929,059
Tăng trong năm	-	-	-
Tại ngày 30/09/2011	63,900,824,059	97,105,000	63,997,929,059
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/07/2011	-	31,463,669	31,463,669
Trích trong năm	-	4,855,251	4,855,251
Tại ngày 30/09/2011	-	36,318,920	36,318,920
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/07/2011	63,900,824,059	65,641,331	63,966,465,390
Tại ngày 30/09/2011	63,900,824,059	60,786,080	63,961,610,139
8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG			
	30/09/2011	30/06/2011	
	VND	VND	
Công trình xây dựng Xưởng luyện 2	290,202,175,976	249,005,069,423	
Công trình xây dựng Xưởng cán 2	193,752,223,594	188,570,558,736	
Công trình Xây dựng cơ bản khác	358,164,902	342,946,988	
Chi phí SX thử dây chuyền Cán thép số 2	930,259,198	634,626,747	
	485,242,823,670	438,553,201,894	
9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN			
	30/9/2011	30/6/2011	
	VND	VND	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Đà Nẵng	179,894,323,547	169,000,000,000	
- VND	170,000,000,000	169,000,000,000	
- USD	9,894,323,547	-	
Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng	74,083,318,577	82,115,173,240	
- VND	53,192,675,249	51,333,175,918	
- USD	20,890,643,328	30,781,997,322	
SHB	-	10,597,806,100	
- VND	-	10,597,806,100	
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển CN Hải Vân	22,450,000,000	-	
- VND	22,450,000,000	-	
Vay dài hạn đến hạn trả (được trình bày ở phần vay dài hạn)	47,976,816,000	59,470,660,000	
	324,404,458,124	321,183,639,340	

9. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Các khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Liên Chiểu: là số dư nợ vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 42/2010/HĐTD ngày 09/4/2010, và ký lại Hợp đồng tín dụng số 125/2011/HĐTD ngày 09/6/2011. Hạn mức tín dụng của Hợp đồng mới này là 300 tỷ đồng bao gồm VNĐ và USD quy đổi ra VNĐ tại thời điểm nhận nợ và hạn mức bảo lãnh mở L/C là 240 tỷ đồng. Tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, lãi suất cho vay bằng VNĐ là 1,65%/tháng, lãi suất cho vay bằng USD là 6,5%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng nhà xưởng, vật kiến trúc, máy móc thiết bị của nhà máy sản xuất sắt thép và một số phương tiện vận tải. Số dư của khoản vay tại thời điểm 30/09/2011 là 170,000,000,000 đồng và 479,655 USD.

Các khoản vay Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 10691005/HĐTD ngày 06/5/2011. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 100 tỷ đồng (hạn mức có thể chuyển đổi sang ngoại tệ theo tỷ giá tương ứng). Tại thời điểm ký kết hợp đồng tín dụng, lãi suất cho vay bằng VNĐ là 20%/năm, lãi suất cho vay bằng USD là 6.5%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng các lô đất số C1,C2,C3,C4,C5,C6,C7,A1,A2,A17,A18. Số dư của khoản vay tại thời điểm 30/09/2011 là 53,192,675,249 đồng và 1,012,732.37 USD.

Các khoản vay Ngân hàng Đầu tư và phát triển – chi nhánh Hải Vân: là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2011/HĐ ngày 01/7/2011. Hạn mức tín dụng của khoản vay là 80 tỷ đồng gồm cả Việt Nam đồng và ngoại tệ quy đổi. Lãi suất và thời hạn vay được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, mức lãi suất cụ thể cho từng thời điểm nhận nợ được ghi cụ thể trên Giấy nhận nợ kèm theo hợp đồng tín dụng. Khoản vay được đảm bảo bằng giá trị hàng hóa, thành phẩm, nguyên vật liệu tương đương 100 tỷ đồng. Số dư của khoản vay tại thời điểm 30/09/2011 là 22,450,000,000 đồng.

10. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2011	30/06/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay vốn lưu động của bà Phan Thị Thảo Sương	6,511,645,400	7,895,000,000
Khoản nhận ký quỹ, ký cược	-	-
Phải trả cổ tức	304,000,000	40,000,000,000
	4,042,450,336	-
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	701,742,168	644,614,882
Phải trả, phải nộp khác	466,971,572	361,471,572
	<u>12,026,809,476</u>	<u>48,901,086,454</u>

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2011	30/06/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT phải trả	3,907,071,171	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,155,522,834	4,155,522,834
Thuế xuất nhập khẩu	42,953,805	30,675,196
Thuế thu nhập cá nhân	3,997,246	11,864,549
	<u>8,109,545,056</u>	<u>4,198,062,579</u>

12. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2011	30/06/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Lợi	46,737,000,000	72,375,000,000
Phan Thị Thảo Sương	52,948,000,000	-
Huỳnh Văn Tân	34,900,000,000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - chi nhánh Liên Chiểu, Đà Nẵng	226,517,641,092	188,880,735,377
- VND	194,399,845,092	164,963,855,377
- USD	32,117,796,000	23,916,880,000
	<u>361,102,641,092</u>	<u>261,255,735,377</u>

Khoản vay Công ty cổ phần đầu tư Thành Lợi: Là khoản vay theo thỏa thuận với hạn mức 85 tỷ đồng trong thời gian 36 tháng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền vay tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng. Tuy nhiên, ngày 10 tháng 8 năm 2011, hai bên đã thống nhất thỏa thuận chuyển một phần dư nợ sang nợ dài hạn của bà Phan Thị Thảo Sương – Thành viên Hội đồng quản trị, Phó Tổng Giám đốc và ông Huỳnh Văn Tân – Chủ tịch Hội đồng quản trị với thời hạn nợ 24 tháng, đồng thời áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi có kỳ hạn tại cùng thời điểm của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Đà Nẵng từ tháng 7 năm 2011. Khoản nợ của ông Huỳnh Văn Tân và bà Phan Thị Thảo Sương tạm thời không tính lãi vay. Lãi vay được trả vào ngày cuối cùng của tháng tính theo số dư nợ thực tế đến ngày trả nợ. Khoản vay không có đảm bảo. Số dư của khoản vay Công ty cổ phần đầu tư Thành Lợi này tại thời điểm 30/09/2011 là 46,737,000,000 đồng, của ông Huỳnh Văn Tân là 34,900,000,000 đồng và bà Phan Thị Thảo Sương là 52,948,000,000 đồng.

Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Liên Chiểu bao gồm các khoản vay:

- Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 157/2009/HĐTD ngày 19/5/2009 cho Dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm với Công ty Cổ phần Thép Dana - Ý với số tiền là 100 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày 19/9/2009. Lãi suất của khoản vay được xác định tại thời điểm ký kết Hợp đồng tín dụng là 0,875%/năm. Lãi suất được thay đổi theo từng thời điểm nhận nợ, lãi suất được điều chỉnh hàng năm tại hai thời điểm là 30/6 và 31/12 theo quy định lãi suất cho vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Đà Nẵng. Lãi được thanh toán vào ngày cuối cùng hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy cán thép công suất 200.000 tấn/năm. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 30/09/2011 là 49,399,845,592 đồng và 1,557,000 USD.

- Ngày 17/8/2010 các Ngân hàng đồng tài trợ (bao gồm Ngân hàng No & PTNT TP.Đà Nẵng, Ngân hàng No & PTNT Hải Châu, Ngân hàng Công thương TP. Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex CN. Đà Nẵng, Ngân hàng TMCP phát triển nhà TP.Hồ Chí Minh; trong đó Ngân hàng No & PTNT TP. Đà Nẵng là Ngân hàng đầu mối) cùng ký kết hợp đồng tài trợ vốn cho dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy luyện cán thép công suất 250.000 tấn/năm giai đoạn 2 với Công ty Cổ phần thép DANA-Y với số tiền là 145 tỷ đồng. Thời hạn trả nợ gốc của khoản vay là 60 tháng (trong đó có 12 tháng ân hạn) kể từ ngày rút khoản vốn đầu tiên (ngày 16/9/2010). Lãi suất của khoản vay được xác định bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau (bình quân của các bên đồng tài trợ) + 4,5%/năm, nhưng không vượt quá lãi suất cho vay tối đa từng thời kỳ theo chỉ đạo của ngân hàng nhà nước Việt Nam (nếu có) hoặc chỉ đạo của hội sở chính các bên tham gia đồng tài trợ. Lãi suất được điều chỉnh mỗi năm 4 lần vào ngày 01/01; 01/04; 01/7; 01/12 hàng năm. Lãi được thanh toán vào ngày cuối cùng hàng tháng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay: nhà xưởng, máy móc thiết bị của Nhà máy luyện thép công suất 250.000 tấn/năm. Số dư của khoản vay này tại thời điểm 30/09/2011 là 144,999,999,500 đồng.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/09/2011	30/06/2011
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	47,976,816,000	59,470,660,000
Trong năm thứ hai	64,596,078,000	64,596,080,000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	248,529,747,092	170,134,655,377
Sau năm năm	-	-
	<u>361,102,641,092</u>	<u>294,201,395,377</u>
Trừ: Số phải trả trong 12 tháng (được trình bày ở phần Vay và nợ ngắn hạn)	47,976,816,000	59,470,660,000
Số phải trả sau 12 tháng	<u>313,125,825,092</u>	<u>234,730,735,377</u>

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

	30/09/2011	30/06/2011
Số lượng cổ phần được phép phát hành	20.000.000	20.000.000
Số cổ phần đã phát hành và góp vốn đầy đủ	20.000.000	20.000.000
Mệnh giá cổ phần	<u>10.000 đồng</u>	<u>10.000 đồng</u>

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

b. Thông tin góp vốn của các cổ đông sáng lập và cổ đông lớn:

Thông tin chi tiết về vốn góp của các cổ đông sáng lập và cổ đông sở hữu trên 5% vốn của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2011 như sau:

	Theo Giấy đăng ký kinh doanh		Số vốn tại 30/09/2011		Số vốn tại 30/06/2011	
	VND	%	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần đầu tư Thành Lợi	80,400,000,000	40.2	80,400,000,000	40.2	80,400,000,000	40.2
Đặng Thanh Bình	6,000,000,000	3.0	6,000,000,000	3.0	6,000,000,000	3.0
Hồ Nghĩa Tín	2,400,000,000	1.2	2,400,000,000	1.2	2,400,000,000	1.2
Các cổ đông khác, trong đó:	111,200,000,000	55.6	111,200,000,000	55.6	111,200,000,000	55.6
<i>Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội</i>	-	-	23,818,200,000	11.9	23,796,200,000	11.9
<i>Các cổ đông khác</i>	-	-	87,381,800,000	43.7	87,403,800,000	43.7
	<u>200,000,000,000</u>	<u>100.0</u>	<u>200,000,000,000</u>	<u>100.0</u>	<u>200,000,000,000</u>	<u>100.0</u>

c. Thay đổi vốn chủ sở hữu:

Thay đổi về vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn điều lệ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/07/2011	200,000,000,000	(939,586,881)	8,395,287,553	8,395,287,553	37,175,100,000	77,787,634,337	330,813,722,562
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-	-
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, và Thư ký	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	-	-	-	-
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/07/2011	200,000,000,000	(939,586,881)	8,395,287,553	8,395,287,553	37,175,100,000	77,787,634,337	330,813,722,562
Tăng trong kỳ		1,496,934,894					
Góp vốn	-	-	-	-	-	-	-
Thặng dư vốn cổ phần	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	1,931,199,542	1,931,199,542
Trích từ lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	1,496,934,894	-	-	-	-	1,496,934,894
Thường an toàn trích vào chi phí	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	(923,508,299)	-	-	-	(803,920,470)	(1,727,428,769)
Chi quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Hoàn nhập quỹ đã trích	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	(923,508,299)	-	-	-	(803,920,470)	(1,727,428,769)
Tại ngày 30/09/2011	200,000,000,000	(366,160,286)	8,395,287,553	8,395,287,553	37,175,100,000	78,914,913,409	332,514,428,229

d. Cổ tức:

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 số 57/2011/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/4/2011, Công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức với tỷ lệ 30% tương đương 55 tỷ đồng, đến 30/9/2011 Công ty đã chi trả đầy đủ theo tỷ lệ trên.

14. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 <u>VND</u>	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 <u>VND</u>
Tổng doanh thu	264,467,298,788	176,049,053,089
+ Doanh thu bán hàng	264,467,298,788	176,049,053,089
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
+ Doanh thu khác	-	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	30,933,609	845,040,000
+ Hàng bán bị trả lại	-	845,040,000
+ Giảm giá hàng bán	30,933,609	
Doanh thu thuần	264,436,365,179	175,204,013,089

15. GIÁ VỐN BÁN HÀNG

	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 <u>VND</u>	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 <u>VND</u>
Giá vốn hàng bán	242,110,538,941	146,443,459,263
Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
Giá vốn khác	-	-
	242,110,538,941	146,443,459,263

16. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 <u>VND</u>	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, cho vay	8,506,747	20,009,824
Lãi tỷ giá đã thực hiện	-	502,962,259
Doanh thu hoạt động tài chính khác	41,873,124	2,117,526
	50,379,871	525,089,609

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 <u>VND</u>	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 <u>VND</u>
Chi phí lãi vay	13,992,757,076	4,828,288,099
Lỗ tỷ giá	847,761,682	82,796,000
Lãi trả chậm tiền hàng	1,443,235,117	316,672,712
Chi phí hoạt động tài chính khác		
	16,283,753,875	5,227,756,811

18. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 <u>VND</u>	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 <u>VND</u>
Thu tiền được phạt vi phạm hợp đồng	2,510,703,043	160,433,212
Thu nhập khác	-	38,550,075
	<u>2,510,703,043</u>	<u>198,983,287</u>

19. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 <u>VND</u>	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 <u>VND</u>
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	1,043,310,050
Phạt vi phạm hành chính	-	-
Chi phí khác	82,889,331	118,375,760
	<u>82,889,331</u>	<u>1,161,685,810</u>

20. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ 01/07/2011 đến 30/09/2011 <u>VND</u>	Từ 01/07/2010 đến 30/09/2010 <u>VND</u>
Mua hàng hóa		
Công ty Cổ phần đầu tư Thành Lợi	95,318,886,056	34,217,702,470
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	2,557,625,125	416,157,398
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	1,053,646,154	10,874,023,393
Công ty cổ phần quảng cáo Sáng Tạo Việt	341,050,000	268,996,456

Bán hàng hóa

Công ty Cổ phần đầu tư Thành Lợi	128,994,580	19,212,795,100
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	-	-
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	3,641,228,673	1,304,259,465

Số dư với các bên liên quan như sau:

	30/09/2011 <u>VND</u>	30/09/2010 <u>VND</u>
Phải thu tiền bán hàng		
Công ty Cổ phần đầu tư Thành Lợi	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	-	-
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	26,508,900	-

	30/09/2011	30/09/2010
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Ứng trước cho nhà cung cấp		
Công ty Cổ phần đầu tư Thành Lợi	-	8,300,000,000
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	26,092,314,748	32,151,266,736
Công ty cổ phần quảng cáo Sáng Tạo Việt	-	50,000,000
Phải trả tiền mua hàng		
Công ty Cổ phần đầu tư Thành Lợi	32,793,743,758	-
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	831,542,800	-
Công ty cổ phần kết cấu thép BMF	-	-
Công ty cổ phần quảng cáo Sáng Tạo Việt	59,350,000	-
Vay và nợ dài hạn		
Công ty Cổ phần đầu tư Thành Lợi	35,427,000,000	-
Phan Thị Thảo Sương	52,948,000,000	-
Huỳnh Văn Tân	34,900,000,000	-
Tạm mượn ngắn hạn bổ sung vốn lưu động bà Phan Thị Thảo Sương	6,511,645,400	7,300,000,000
Phải trả phải nộp khác		
Công ty Cổ phần đầu tư Thành Lợi	4,042,450,336	316,672,712
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Vận tải PST Đà Nẵng	-	80,000,000

21. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 30 tháng 09 năm 2011, số liệu so sánh của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 07 năm 2010 đến ngày 30 tháng 09 năm 2010.

Hồ Nghĩa Tín
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 10 năm 2011

Trần Mai Thị Bé Liệu
Kế toán trưởng